

Họ và tên học sinh:..... SBD:.....

Câu 1. Đường tròn nào dưới đây đi qua điểm $A(4;-2)$

- A. $x^2 + y^2 - 2x + 6y = 0$. B. $x^2 + y^2 + 2x - 20 = 0$.
C. $x^2 + y^2 - 6x - 2y + 9 = 0$. D. $x^2 + y^2 - 4x + 7y - 8 = 0$.

Câu 2. Phương trình tham số của đường thẳng qua $M(-2;3)$ và song song với đường thẳng $\frac{x-7}{-1} = \frac{y+5}{5}$ là

- A. $\begin{cases} x = 3 - t \\ y = 2 + 5t \end{cases}$. B. $\begin{cases} x = -1 - 2t \\ y = 5 + 3t \end{cases}$. C. $\begin{cases} x = -2 - t \\ y = 3 + 5t \end{cases}$. D. $\begin{cases} x = 3 + 5t \\ y = 2 - t \end{cases}$.

Câu 3. Tập nghiệm S của bất phương trình $\frac{x-1}{x+2} \leq 0$.

- A. $[-2;1)$. B. $(-\infty; -2) \cup [1; +\infty)$.
C. $(-2;1]$. D. $(-\infty; -2] \cup (1; +\infty)$.

Câu 4. Elip $\frac{x^2}{9} + \frac{y^2}{5} = 1$ có tọa độ một đỉnh là

- A. $(-2;0)$. B. $(0;3)$. C. $(0;\sqrt{3})$. D. $(3;0)$.

Câu 5. Cho $\cos \alpha \cdot \cos \beta = \frac{1}{2}$; $\sin \alpha \cdot \sin \beta = \frac{1}{3}$. Tính $\cos(\alpha - \beta)$.

- A. $\cos(\alpha - \beta) = \frac{2}{3}$. B. $\cos(\alpha - \beta) = -\frac{1}{6}$.
C. $\cos(\alpha - \beta) = \frac{5}{6}$. D. $\cos(\alpha - \beta) = \frac{1}{6}$.

Câu 6. Hãy chọn kết quả **sai** trong các kết quả sau đây.

- A. $\tan \alpha = \frac{\cos \alpha}{\sin \alpha}$; $\sin \alpha \neq 0$. B. $\tan \alpha = \frac{\sin \alpha}{\cos \alpha}$; $\cos \alpha \neq 0$.
C. $\sin^2 \alpha + \cos^2 \alpha = 1$. D. $-1 \leq \cos \alpha \leq 1$.

Câu 7. Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho đường thẳng $\Delta: 3x + 4y - 5 = 0$ và điểm $I(2;1)$. Đường tròn (C) có tâm I và tiếp xúc với đường thẳng Δ có phương trình là:

- A. $(x-2)^2 + (y-1)^2 = 1$. B. $(x+2)^2 + (y+1)^2 = \frac{1}{25}$.
C. $(x-2)^2 + (y-1)^2 = \frac{1}{25}$. D. $(x+2)^2 + (y+1)^2 = 1$.

Câu 8. Cho $\sin \alpha = \frac{4}{5}$, $\frac{\pi}{2} < \alpha < \pi$. Tính $\cos \alpha$.

- A. $\cos \alpha = -\frac{1}{5}$. B. $\cos \alpha = \frac{3}{5}$. C. $\cos \alpha = \frac{1}{5}$. D. $\cos \alpha = -\frac{3}{5}$.

Câu 9. Tam thức bậc hai nào sau đây luôn dương $\forall x \in \mathbb{R}$?

- A. $y = x^2 - 2x - 1$. B. $y = 2x^2 - 2x + 1$. C. $y = 3x^2 - 6x + 1$. D. $y = x^2 - 2x + 1$.

Câu 10. Cho tam thức bậc hai $f(x) = ax^2 + bx + c$ ($a \neq 0$). Điều kiện cần và đủ để $f(x) \leq 0, \forall x \in \mathbb{R}$ là:

- A. $\begin{cases} a < 0 \\ \Delta \leq 0 \end{cases}$. B. $\begin{cases} a > 0 \\ \Delta \geq 0 \end{cases}$. C. $\begin{cases} a < 0 \\ \Delta > 0 \end{cases}$. D. $\begin{cases} a < 0 \\ \Delta > 0 \end{cases}$.

Câu 11. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng với mọi giá trị của x ?

- A. $2x > 3x$. B. $3 + x > 2 + x$. C. $3x^2 > 2x^2$. D. $3x > 2x$.

Câu 12. Các giá trị m làm cho hàm số $f(x) = -x^2 + 4x - m + 5$ luôn luôn âm là:

- A. $m < 9$. B. $m \geq 9$. C. $m \in \emptyset$. D. $m > 9$.

Câu 13. Trong mặt phẳng với hệ trục tọa độ Oxy , cho đường tròn (C) có phương trình $x^2 + y^2 - 2x + 4y - 100 = 0$. Gọi $I(a; b)$ là tâm của đường tròn (C) . Xác định a

- A. $a = 1$. B. $a = -2$. C. $a = 2$. D. $a = 4$.

Câu 14. Cho tam thức bậc hai $y = ax^2 + bx + c$ với $a \neq 0$ có bảng xét dấu sau:

x	$-\infty$	1	2	$+\infty$		
$f(x)$		+	0	-	0	+

Dựa vào bảng xét dấu trên cho biết $f(x) < 0$ khi x thuộc khoảng nào sau đây?

- A. $(-\infty; +\infty)$. B. $(-\infty; 1)$. C. $(2; +\infty)$. D. $(1; 2)$.

Câu 15. Đường thẳng $\Delta: 2x - y + 1 = 0$ có một vectơ pháp tuyến là

- A. $\vec{n}_4(-1; -2)$. B. $\vec{n}_1(1; 2)$. C. $\vec{n}_3(2; 1)$. D. $\vec{n}_2(2; -1)$.

Câu 16. Cho nhị thức $y = f(x) = ax + b$ có bảng xét dấu như sau:

x	$-\infty$	2	$+\infty$
$f(x)$	+	0	-

Bảng xét dấu trên là bảng xét dấu của nhị thức nào sau đây?

- A. $f(x) = 4x - 8$. B. $f(x) = 5x + 10$. C. $f(x) = -2x + 4$. D. $f(x) = 3x - 6$.

Câu 17. Đường tròn đường kính AB với $A(1; -3)$, $B(7; 5)$ có phương trình là

- A. $(x+4)^2 + (y-1)^2 = 5$. B. $(x-4)^2 + (y+1)^2 = 25$.
C. $(x-4)^2 + (y-1)^2 = 25$. D. $(x-4)^2 + (y-1)^2 = 5$.

Câu 18. Giải bất phương trình: $|x^2 - 5| \leq x^2 + 3x$

- A. $-\frac{5}{3} \leq x \leq 1$. B. $x \geq 1$. C. $-\frac{5}{2} \leq x \leq -\frac{5}{3}$. D. $x \leq -\frac{5}{2} \vee x \geq 1$.

Câu 19. Một đường thẳng có bao nhiêu vectơ chỉ phương?

- A. Vô số. B. 2. C. 1. D. 3.

Câu 20. Đẳng thức nào sau đây là đúng?

- A. $\sin\left(\frac{\pi}{3} + x\right) = \frac{1}{2}\cos x + \frac{\sqrt{3}}{2}\sin x$ B. $\sin\left(\frac{\pi}{3} + x\right) = \frac{1}{2}\cos x - \frac{\sqrt{3}}{2}\sin x$
C. $\sin\left(\frac{\pi}{3} + x\right) = \frac{\sqrt{3}}{2}\cos x - \frac{1}{2}\sin x$ D. $\sin\left(\frac{\pi}{3} + x\right) = \frac{\sqrt{3}}{2}\cos x + \frac{1}{2}\sin x$

Câu 21. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là **sai**?

A. $\tan(-\alpha) = -\tan \alpha.$

B. $\tan(\pi - \alpha) = -\tan \alpha.$

C. $\tan\left(\frac{\pi}{2} - \beta\right) = \cot \beta.$

D. $\tan(\pi + \alpha) = -\tan \alpha.$

Câu 22. Đẳng thức nào sau đây là đúng?

A. $\cos^2 3x = 1 - \sin 3x$

B. $\cos^2 3x = \frac{1 + \cos 6x}{2}$

C. $\cos^2 3x = \frac{1 - \sin 3x}{2}$

D. $\cos^2 3x = \frac{1 - \cos 6x}{2}$

Câu 23. Phương trình tiếp tuyến d của đường tròn $(C): (x+2)^2 + (y+2)^2 = 25$ tại điểm $M(2;1)$ là

A. $d: 3x - 4y - 2 = 0.$

B. $d: 4x + 3y - 11 = 0.$

C. $d: 4x + 3y + 14 = 0.$

D. $d: -y + 1 = 0.$

Câu 24. Hệ bất phương trình $\begin{cases} 3-x \geq 0 \\ x+1 \geq 0 \end{cases}$ có bao nhiêu nghiệm nguyên?

A. 4.

B. 2.

C. 0.

D. 5.

Câu 25. Cho phương trình $\sqrt{2x-m} = \sqrt{x-2}$ (m là tham số). Tập hợp các giá trị m để phương trình có nghiệm

A. $m < 5$

B. $m = -2$

C. $m \geq 4$

D. $m > 2$

Câu 26. Trong mặt phẳng Oxy cho elip (E) có độ dài trục lớn bằng 10, độ dài tiêu cự bằng 8. Viết phương trình chính tắc của (E) .

A. $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{9} = 1.$

B. $\frac{x^2}{100} + \frac{y^2}{36} = 1.$

C. $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{16} = 1$

D. $\frac{x^2}{100} + \frac{y^2}{64} = 1.$

Câu 27. Cho điểm $A(3;-4)$. Tìm M thuộc trục Ox sao cho AM ngắn nhất

A. $M(3;0)$

B. $M(-4;0)$

C. $M(0;-4)$

D. $M(2;-1)$

Câu 28. Cho $f(x) = \frac{(2x-2)(x+3)^{2022}(x-4)^{2021}}{(2-x)^2}$. $f(x) > 0$ khi x thuộc

A. $[2;4)$

B. $(-3;2)$

C. $(5;+\infty)$

D. $(-\infty;1)$

Câu 29. Cho phương trình $(x-1)[x^2 - (m+2)x + 1] = 0$ (m là tham số). Có bao nhiêu giá trị m nguyên để phương trình có đúng 1 nghiệm

A. 4

B. 1

C. 3

D. 2

Câu 30. Trong mặt phẳng Oxy , cho đường tròn $(C): (x+1)^2 + y^2 = 4$ và điểm $A(1;3)$. Gọi (d) là đường thẳng qua A và cắt (C) theo một dây cung có độ dài lớn nhất. (d) có một vectơ chỉ phương $\vec{u}$ là:

A. $\vec{u} = (-1;-1)$

B. $\vec{u} = (0;4)$

C. $\vec{u} = (-2;3)$

D. $\vec{u} = (2;3)$

Câu 31. Cho $\sin 2x = \frac{3}{4}$. Tính giá trị biểu thức $P = \sin^4 x + \cos^4 x$

A. $P = \frac{23}{32}$

B. $P = \frac{5}{8}$

C. $P = \frac{7}{16}$

D. $P = \frac{-1}{8}$

Câu 32. Tập nghiệm của bất phương trình $\sqrt{2x+2} \geq x-3$ có dạng $[a;b]$. Khi đó $a+b$ bằng

A. 6.

B. 2.

C. 10.

D. 8.

----- HẾT -----